

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 28-9-2020

V/v Ly hôn, phân chia tài
sản chung và nợ chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các thẩm phán: Ông Doãn Đình Quyền, bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 26/8/2020 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST, ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đắk Lắk bị Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2020/QĐ-PT, ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn chị Lê Minh T- Có mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn anh Cao Văn H - Có mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Ngọc A - Có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T1 - Có mặt;

+ Ông Lê Viết T2- Có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Hoàng Ngọc T3- Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Vũ Thị N - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Lại Thị N1- Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Phạm Văn L - Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

+ Chị Cao Thị Thu H - Có mặt;

Địa chỉ: 12 L, Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng nghị: Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Cao Văn H và chị Lê Thị Minh T kết hôn với nhau vào ngày 09/01/2017 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn chung sống được 3-4 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân, về con chung không có.

- Về tài sản chung: Mua ông A 1ha rẫy tại Thôn 1, xã K, huyện H, tỉnh Đắk Lắk, có 01 ngôi nhà và tài sản trên đất (Đất mới trả ½ số tiền).

- Về nợ chị Cao Thị Thu H 150.000.000đồng, nợ Ngân hàng nông nghiệp - Chi nhánh H 100.000.000đồng, nợ ông Lê Viết T 220.000.000đồng, nợ ông Phạm Văn L 4.270.000đồng.

Nay chị Lê Minh T khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật.

- Anh Cao Văn H đồng ý ly hôn. Về tài sản chung anh H cho rằng nợ bà N1 50.000.000đồng, bà N 17.520.000đồng là vợ chồng anh ký vay để sửa nhà riêng của chị T ở Tổ dân phố 1, thị trấn E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk nên đây là nợ riêng của chị T. Việc chị T vay nợ Ngân hàng và chị H, anh không biết, không sử dụng tiền vay nên không chịu trách nhiệm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Cao Thị Thu H trình bày:

Vào ngày 29/10/2017 chị Lê Thị Minh T (là chị dâu) có điện thoại cho chị trình bày việc có nợ ngân hàng một số tiền đã đến ngày đáo hạn nên có nhờ tôi cho vay số tiền 150.000.000 đồng và nói hai ngày sau sẽ trả cho chị. Khi chị T nói như vậy vì là chỗ chị em nên đồng ý và có gửi qua tài khoản của chị T số tiền 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi vay chị T không trả đúng hạn mà còn thách thức. Chị H chuyển tiền vào tài khoản của chị T và chỉ giao dịch với chị T, không có giao dịch, trao đổi gì với anh H. Nay yêu cầu chị T trả cho chị H số nợ 150.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày vay đến khi chị T trả xong nợ, chị không yêu cầu H trả số tiền trên vì không giao dịch, trao đổi gì với anh H, chỉ trao đổi và chuyển tiền cho chị T.

2. Ông Nguyễn Ngọc A trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc A có diện tích đất khoảng 2,2 ha tọa lạc tại Thôn 1, xã K, huyện H. Đất này có nguồn gốc là do Ông nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Ngọc T4, địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn E, huyện H. Ông A canh tác và sử dụng ổn

định từ năm 2008 cho khi chuyển nhượng cho anh H, đất hiện nay ông T3 đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H chưa sang tên cho ông được. **Đến khoảng cuối năm 2016**, anh Cao Văn H có đến thỏa thuận và đồng ý nhận sang nhượng của ông 01 ha. Thời điểm anh H và ông thỏa thuận với nhau khi đó chỉ có một mình anh H đứng ra thỏa thuận. Anh H có đưa trước cho ông 6.000.000 đồng. **Đến ngày 21/01/2017 anh H có đến lập hợp đồng sang nhượng đất rẫy với ông, khi đó có chị Lê Thị Minh T đi cùng** và anh H cũng nói chị T là vợ anh H. Anh H và chị T có giao cho ông 24.000.000 đồng và hai bên có lập hợp đồng mua bán rẫy viết tay có ông Trần Thái D, thôn trưởng Thôn 1, xã K làm chứng. Tổng cộng hai bên đã giao số tiền 30.000.000 đồng. Đến ngày 30/3/2017 vợ chồng chị T, anh H có đến nhà ông giao tiếp cho số tiền 35.000.000 đồng và hai bên có lập giấy bổ sung thỏa thuận hợp đồng mua bán đất rẫy. Khi đó có ông Lê Quang K làm chứng sự việc. Cho đến thời điểm này ông đã nhận của anh H, chị T tổng số tiền là 65.000.000 đồng trong đó có 59.000.000 đồng là do anh H, chị T giao, còn 6.000.000 đồng là do một mình anh H giao, còn thời điểm anh H giao số tiền 6.000.000 này anh H và chị T đã kết hôn hay chưa thì ông không biết. Còn cụ thể tiền của ai thì ông không biết. Hiện nay, anh H và chị T ly hôn có yêu cầu chia tài sản chung liên quan đến diện tích đất rẫy nhận sang nhượng của ông, ông chỉ đồng ý sang nhượng cho anh H, chị T diện tích rẫy là 5.000 m² do vợ chồng anh H đã giao cho ông số tiền 65.000.000 đồng, còn 5.000 m² còn lại ông yêu cầu vợ chồng anh H giao lại, vì từ ngày chuyển nhượng đến nay anh H, chị T chưa trả 65.000.000 đồng còn lại. Ông không nhận được đủ tiền nên không đồng ý tiếp tục chuyển nhượng phần diện tích còn lại. Sau này khi Tòa án giải quyết ai được nhận lô đất rẫy này thì ông sẽ sang tên cho người đó theo đúng quy định pháp luật.

3. Ông Lê Viết T2 trình bày:

Vào ngày 06/4/2017, anh Cao Văn H và chị Lê Thị Minh T có thuê ông mức hồ để trồng cây trong rẫy tại Thôn 1, xã K. Anh đã mức trong thời gian 40 giờ với giá 600.000 đồng/giờ. Tổng số tiền anh H, chị T phải trả tiền công mức hồ là 24.000.000 đồng. Vợ chồng chị T đã trả được 5.550.000 đồng, còn lại 18.450.000 đồng anh H, chị T thỏa thuận trả 8.000.000 đồng cho anh vào ngày 06/10/2017, trả 10.000.000 đồng ngày 30/4/2018, còn 450.000 đồng anh đồng ý bớt lại không yêu cầu trả. Tuy nhiên, đến thời hạn hẹn trả vợ chồng anh H vẫn chưa trả. Hiện nay, anh T yêu cầu vợ chồng anh H, chị T trả số tiền còn lại là 18.000.000 đồng. Anh T xin rút lại số tiền yêu cầu 450.000 đồng và không yêu cầu vợ chồng anh H, chị T trả lãi suất đối với số nợ trên.

4. Ông Hoàng Ngọc T3 trình bày:

Trước đây ông T3 có thửa đất tại Thôn 1, xã K, huyện H, diện tích khoảng hơn 02 ha, đất đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không có nhu cầu sử dụng nữa nên ông đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc A toàn bộ diện tích thửa đất nêu trên, thời gian chuyển nhượng lâu rồi nên không còn nhớ nữa, khi chuyển nhượng thì hai bên có viết giấy tay với nhau, khi nào ông A làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật. Hiện nay, ông T3 không có quyền lợi gì đối với thửa đất nêu trên.

5. Ông Phạm Văn L trình bày:

Ngày 30/10/2017 vợ chồng anh Cao Văn H và chị Lê Thị Minh T có mua vật liệu xây dựng của ông số tiền 7.270.000 đồng, anh H chị T đã trả được 3.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 4.270.000 đồng. Mặc dù đã yêu cầu nhiều lần nhưng anh

H, chị T vẫn không trả số tiền trên cho ông, nên ông yêu cầu vợ chồng anh H chị T trả số tiền 4.270.000 đồng. Giấy tờ nợ bà T ký một mình nhưng vật liệu xây dựng ông chở theo yêu cầu của anh H chứ không phải theo yêu cầu của chị T. Ông Long chỉ yêu cầu anh H, chị T trả số tiền 4.270.000 đồng và không yêu cầu trả lãi suất.

6. Bà Vũ Thị N trình bày:

Năm 2017 chị Lê Thị Minh T có mua vật liệu xây dựng của bà N, ngày 31/10/2017 hai bên có tính toán lại tổng cộng số tiền là 17.520.000 đồng, chị T đã trả trước cho bà 5.000.000 đồng, sau đó trả thêm 12.520.000 đồng, số tiền này là chị T là người trả, còn cụ thể là tiền của ai thì bà không biết. Hiện nay, chị T anh H không còn nợ tiền bà N nữa, nên không có yêu cầu gì.

7. Bà Lại Thị N1 trình bày:

Vào ngày 27/3/2017 bà N cho chị Lê Thị Minh T và anh Cao Văn H vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng; ngày 07/4/2017 cho vay tiếp 20.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Tổng số tiền chị T anh H vay là 50.000.000 đồng, khi vay chị T có đưa giữ 01 bằng tốt nghiệp cao đẳng, 01 bằng tốt nghiệp đại học; hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Ngày 31/10/2017 chị T đã trả 50.000.000 đồng tiền nợ gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Hiện nay, chị T anh H không còn nợ tiền nữa, nên không có yêu cầu gì.

8. Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Vào năm 2007 bà có thấy bố mẹ chồng bà (chồng là Nguyễn Ngọc A) có mua cho chồng thửa đất diện tích khoảng 2,2 ha tại Thôn 1, xã K, huyện H, hai vợ chồng canh tác từ đó đến nay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa cấp cho chồng bà. Thửa đất và tài sản trên đất đối với tài sản trên là của chồng Bà, Bà không có quyền lợi gì cả, không phải tài sản chung của vợ chồng bà. Trong giấy sang nhượng đất ký với vợ chồng anh H, chị T bà có ký vào, nhưng lúc đó nghĩ là vợ nên ký thôi chứ không phải là chủ sở hữu đối với thửa đất chuyển nhượng cho vợ chồng anh H. Vào cuối năm 2016 bà có thấy anh H có giao cho chồng Nguyễn Ngọc A 6.000.000 đồng đặt cọc để mua đất diện tích khoảng 01 ha, khi đó anh H đã kết hôn với chị T chưa thì bà không rõ. Đến ngày 21/01/2017 vợ chồng anh H, chị T có đến nhà bà ký hợp đồng sang nhượng 01 ha đất, giao cho gia đình bà 24.000.000 đồng, đến 30/3/2017 giao tiếp 35.000.000 đồng. Tổng cộng đã giao 65.000.000 đồng.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST, ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217, các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 513, Điều 514, Điều 518, Điều 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 500, Điều 501, Điều 502 luật đất đai năm 2013; khoản 1, khoản 4 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Minh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Minh T được ly hôn với anh Cao Văn H.

2. Về nuôi con chung: Chị Lê Thị Minh T và anh Cao Văn H không có con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Tạm giao cho anh Cao Văn H được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản như sau: 9.916 m² đất tại Thôn 1, xã K, huyện H, tỉnh Đắk Lắk có tứ cận: Phía đông giáp phần đất ông P, ông H; phía tây giáp đất ông A; phía nam giáp suối; phía bắc giáp đất ông T.

Anh Cao Văn H và ông Nguyễn Ngọc A phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; khi nhà nước thực hiện các chính sách về đất đai thì anh H phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, mái lợp tôn thiếc, tường xây gạch chưa tô vữa, nền xi măng, cửa bằng sắt, diện tích 82,22 m²; 01 giếng nước rộng 1m, sâu 06m, có xây thành, nắp đáy bằng bê tông; 01 hồ nước có thể tích 2.209 m³; 01 chuồng bò lợp tôn, nền đất, cột gỗ có diện tích 16 m²; 147,1 m ống nhựa phi 49; đường dây điện 01 pha, dài 500 m, có 04 trụ gỗ, 04 trụ bê tông để tải đường dây điện 01 pha; 01 bồn nước inox thể tích 1.000 lít, 11 trụ bê tông; 200 cây gòn. Trị giá các tài sản chung được xác định là 303.575.040 đồng (Ba trăm linh ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi) đồng, mỗi người được phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị là 151.787.520 đồng.

- Anh Cao Văn H phải trả cho ông Nguyễn Ngọc A 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Viết T. Buộc anh Cao Văn H phải trả cho ông Lê Viết T 218.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

Anh Cao Văn H phải trả phần giá trị tài sản được chia cho chị Lê Thị Minh T là 110.287.520 đồng (Một trăm mười triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Cao Thị Thu H. Buộc chị Lê Thị Minh T trả cho chị Cao Thị Thu H 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng.

- Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn L về việc yêu cầu chị Lê Thị Minh T và anh Cao Văn H trả 4.720.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Viết T2 về việc yêu cầu chị Lê Thị Minh T và anh Cao Văn H trả 450.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của chị Cao Thị Thu H về việc yêu cầu chị Lê Thị Minh T trả tiền lãi suất đối với số nợ 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 06/8/2020 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị số 744/QĐKNPT-VKS-DS về việc kháng nghị một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên với nội dung:

- Đối với nghĩa vụ trả nợ chung: Bà T yêu cầu ông H có nghĩa vụ liên đới đối với khoản nợ bà Cao Thị Thu H 150.000.000 đồng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Do Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông H bà T tiếp

tục thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Nguyễn Ngọc A số tiền chuyển nhượng theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm 114.000.000đồng mới phù hợp.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Án sơ thẩm xác định bà T phải chịu 17.164.000đồng, ông H phải chịu 9.664.000đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị T và những người có liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk thay đổi quyết định kháng nghị từ sửa án sơ thẩm sang kháng nghị hủy án sơ thẩm về phần tài sản và nhận xét về việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, hủy án sơ thẩm phần tài sản-Giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét thấy về chứng cứ chị T vay riêng Ngân hàng nhiều lần, trong giấy thỏa thuận nợ chung (BL 62) thì chị T ghi nợ Ngân hàng 150.000.000đồng. Trong quá trình khai chị T xác định nợ Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam 100.000.000đồng chưa được đối chất làm rõ.

Về việc chị T, anh H chung sống 3 - 4 tháng phát sinh mâu thuẫn, anh H xác định đã ly thân và một mình làm rẫy và đầu tư rẫy do tiền chị C chuyển vào tài khoản của anh. Trong khi chị T xác định có trực tiếp làm rẫy và vay tiền đầu tư vào rẫy chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh những người làm rẫy xung quanh có thấy chị T tham gia làm rẫy từ tháng 4/2017 đến nay không cũng chưa được làm rõ.

Khi chuẩn bị làm đơn ly hôn, vợ chồng đã ly thân chị T vay chị H 150.000.000đồng, có chi chung hay không, theo kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cũng chưa đủ cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc vay nợ chị N, chị N1 để sửa nhà riêng của chị T- thành nợ chung nhưng chưa xem xét giá trị phần tài sản tăng thêm của chị T (Phần sửa chữa làm thêm) hay của vợ chồng (Việc làm nhà chị T có anh T làm chứng).

Mặt khác, về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông A và vợ chồng chị T, anh H không ai khởi kiện tranh chấp hợp đồng và nộp tiền tạm ứng án phí, ông A yêu cầu đòi lại ½ diện tích rẫy do chưa trả tiền, nhưng cấp sơ thẩm không hướng dẫn bằng văn bản quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng mà quyết định công nhận hợp đồng là vượt quá phạm vi đơn khởi kiện.

Do cấp sơ thẩm chưa điều tra thu thập đầy đủ chứng cứ và xét xử vượt quá phạm vi đơn khởi kiện nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Bởi các lẽ trên, chấp nhận một phần liên quan đến quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, hủy một phần án sơ thẩm về tài sản chung là phù hợp.

Các phần khác của án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, đình chỉ yêu cầu độc lập và về án phí ly hôn sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Hủy phần chia tài sản của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST, ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại phần chia tài sản theo quy định pháp luật.

Các phần khác của án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, đình chỉ yêu cầu độc lập và về án phí ly hôn sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'leo;
- Chi cục THADS huyện Ea H'leo;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Triết